BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-48
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-48
Phụ lục 01 - Thông tin so sánh	49

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được thành lập thông qua việc cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 (trực thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 lần đầu vào ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã thực hiện qua 13 lần điều chỉnh đăng ký kinh doanh, với lần thay đổi gần nhất vào ngày 26/05/2025, hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Tuyển	Chủ tịch
Ông Đặng Tất Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Giám đốc

Ông Đặng Tất Thành

Ban Kiểm soát

Bà Đinh Thị Trang Nhung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên
Bà Vương Thị Phương Giang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đặng Tất Thành - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi - Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

S.Đ.K.K.D: 5900320629 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 * H.IA GRAI T. GIA LAI *

Đặng Tất Thành
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 26/08/2025 và ngày 05/03/2026.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**632.423.265.761**	**341.804.538.758**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5.682.306.380**	**756.569.300**
111	1. Tiền		5.682.306.380	756.569.300
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**319.648.765.964**	**242.752.213.760**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		193.296.552	193.296.552
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(161.779.752)	(158.957.352)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		330.589.731.315	253.443.315.289
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(10.972.482.151)	(10.725.440.729)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**228.213.349.490**	**66.536.611.921**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	172.350.202.889	142.805.810.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	132.459.538.478	6.516.160.092
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	24.489.259.908	18.300.051.243
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(101.085.651.785)	(101.085.409.604)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**62.066.778.595**	**21.590.157.629**
141	1. Hàng tồn kho		62.066.778.595	21.590.157.629
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**16.812.065.332**	**10.168.986.148**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	837.865.062	337.067.448
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.715.710.795	2.420.705.147
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.258.489.475	7.411.213.553
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.610.010.080.522**	**1.721.171.331.653**
220	**I. Tài sản cố định**		**1.397.556.890.978**	**1.428.635.571.760**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.396.921.335.422	1.427.843.349.538
222	- *Nguyên giá*		*1.826.580.833.861*	*1.819.812.307.571*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(429.659.498.439)*	*(391.968.958.033)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	635.555.556	792.222.222
228	- *Nguyên giá*		*940.000.000*	*940.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(304.444.444)*	*(147.777.778)*
250	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**21.301.096.317**	**12.738.407.272**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.301.096.317	12.738.407.272
260	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**121.592.275.708**	**209.042.136.037**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		98.923.385.010	60.273.245.339
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.964.000.000	23.964.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.295.109.302)	(195.109.302)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	125.000.000.000
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**69.559.817.519**	**70.755.216.584**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	54.795.366.602	55.665.821.609
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	14.764.450.917	15.089.394.975
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.242.433.346.283**	**2.062.975.870.411**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.156.326.715.185**	**996.432.633.826**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**537.306.155.523**	**282.244.015.574**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.092.957.860	9.216.011.494
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	181.725.249.014	483.153.418
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		24.694.489.500	60.361.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.188.909.050	8.139.277.291
315	5. Phải trả người lao động		3.900.407.734	9.426.444.447
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.723.863.193	5.608.357.897
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	1.947.322.491	1.918.275.990
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.711.355.456	13.328.009.616
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	244.151.416.741	210.925.330.937
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	17.540.399.196	18.478.007.696
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.629.785.288	4.660.785.288
330	**II. Nợ dài hạn**		**619.020.559.662**	**714.188.618.252**
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	20	24.753.198.766	25.618.638.368
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	-	367.912.350
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	591.969.079.341	688.202.067.534
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	2.298.281.555	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**1.086.106.631.098**	**1.066.543.236.585**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		63.003.467.265	63.003.467.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		507.460.978.059	474.516.142.592
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.629.978.510	170.840.635.198
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*120.445.194.331*	*69.882.268.430*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*50.184.784.179*	*100.958.366.768*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		245.012.207.264	258.182.991.530
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.242.433.346.283**	**2.062.975.870.411**

Phạm Thị Doan	**Nguyễn Thùy Dương**	**Đặng Tất Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**166.596.589.279**	**157.040.155.040**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**166.596.589.279**	**157.040.155.040**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**25**	**79.332.770.016**	**75.956.296.738**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**87.263.819.263**	**81.083.858.302**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	15.653.943.228	20.549.708.932
23	6. Chi phí tài chính	27	32.124.049.838	39.496.634.475
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*31.021.184.013*	*39.511.182.075*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.166.151.800	4.600.550.072
27	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.417.139.671	(266.370.426)
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.044.700.524**	**57.270.012.261**
31	10. Thu nhập khác	29	41.396.821	17.583.158.586
32	11. Chi phí khác	30	33.237.332	53.074.010
40	**12. Lợi nhuận khác**		**8.159.489**	**17.530.084.576**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**71.052.860.013**	**74.800.096.837**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.482.111.887	5.490.265.865
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	172.620.213	324.944.058
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**66.398.127.913**	**68.984.886.914**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**50.184.784.179**	**54.695.106.563**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**16.213.343.734**	**14.289.780.351**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**5.018**	**5.470**

Phạm Thị Doan	**Nguyễn Thùy Dương**	**Đặng Tất Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***71.052.860.013***	***74.800.096.837***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.847.207.072	37.097.021.009
03	- Các khoản dự phòng		1.350.106.003	(17.694.946.796)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.042.002.399)	(20.283.287.862)
06	- Chi phí lãi vay		31.021.184.013	39.408.561.414
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(4.653.027.767)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***120.229.354.702***	***108.674.416.835***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(165.142.516.978)	(37.498.714.637)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40.476.620.966)	(13.927.879.717)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		178.798.676.980	(34.147.293.287)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		369.657.393	30.065.757
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.877.964.365)	(39.472.862.949)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.946.178.664)	(2.923.517.062)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.000.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***56.923.408.102***	***(19.265.785.060)***
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.331.215.335)	(2.023.217.223)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.900.000.000)	(77.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		96.050.000.000	84.529.711.426
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(900.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.295.446.702	8.427.989.905
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***51.114.231.367***	***12.234.484.108***
33	1. Tiền thu từ đi vay		441.917.473.142	333.121.290.926
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(525.279.375.531)	(341.190.582.227)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.750.000.000)	(4.942.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(103.111.902.389)***	***(13.011.291.301)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.925.737.080**	**(20.042.592.253)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**756.569.300**	**24.894.117.408**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**5.682.306.380**	**4.851.525.155**

Phạm Thị Doan	**Nguyễn Thùy Dương**	**Đặng Tất Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 được thành lập thông qua việc cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 (trực thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 lần đầu vào ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã thực hiện qua 13 lần điều chỉnh đăng ký kinh doanh, với lần thay đổi gần nhất vào ngày 26/05/2025, hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 257 người (tại 01/01/2026 là: 240 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính; xây lắp, dịch vụ và sản xuất điện năng.

1.3 . Cấu trúc Công ty

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Tỉnh Lào Cai	51,18%	51,18%	Sản xuất và truyền tải điện năng.
Công ty Cổ phần Ehula	Tỉnh Lai Châu	75,00%	75,00%	Sản xuất và truyền tải điện năng.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	99,90%	99,90%	Sản xuất và truyền tải điện năng.
Công ty Cổ phần Xây dựng S55	Tỉnh Lai Châu	98,00%	98,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV Ani SH	TP. Đồng Nai	100,00%	100,00%	Dịch vụ quản lý vận hành

- Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi), các khoản cho vay… được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Website quản lý vận hành	03 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí thuê hệ thống hạ tầng truyền tải trả trước một lần. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hoạt động của dự án nhà máy thủy điện.

- Chi phí đền bù giải phòng mặt bằng các dự án thủy điện được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng đến hết vòng đời dự án nhà máy thủy điện.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công xây dựng,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Doanh thu cho thuê văn phòng; doanh thu sử dụng hạ tầng truyền tải điện.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu xây lắp

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chí phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Căn cứ quy định tại Luật số 32/2013/QH 13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành về hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, riêng Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà được Cục thuế Tỉnh Lào Cai xác định ưu đãi theo Công văn số 2809/CT-TTHT ngày 17/08/2015, các công ty con đang được ưu đãi thuế TNDN như sau:

Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;

Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty	Tóm tắt thời gian bắt đầu ưu đãi
Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà	Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà; Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1.
Công ty Cổ phần EHULA	Công ty phát sinh doanh thu và có thu nhập chịu thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bụm I từ năm 2020 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bụm 2 từ năm 2021. Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan thuế về việc bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế với dự án nhà máy thủy điện Nậm Bụm I từ kỳ tính thuế năm 2021 và dự án nhà máy thủy điện Nậm Bụm 2 từ kỳ tính thuế năm 2022.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Công ty phát sinh doanh thu từ dự án thủy điện Van Hồ từ năm 2023 và phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2024.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	69.512.462	69.512.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.612.793.918	687.056.838
	5.682.306.380	**756.569.300**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền tệ	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5.177.163.067
Các ngân hàng khác	VND	435.630.851
		5.612.793.918

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	**330.589.731.315**	**319.617.249.164**	**(10.972.482.151)**	**253.443.315.289**	**242.717.874.560**	**(10.725.440.729)**
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	211.600.000.000	211.600.000.000	-	114.700.000.000	114.700.000.000	-
Cho vay	91.120.707.003	80.148.224.852	(10.972.482.151)	113.170.707.003	102.445.266.274	(10.725.440.729)
Lãi dự thu	27.869.024.312	27.869.024.312	-	25.572.608.286	25.572.608.286	-
a2) Dài hạn	-	-	-	**125.000.000.000**	**125.000.000.000**	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-
	330.589.731.315	**319.617.249.164**	**(10.972.482.151)**	**378.443.315.289**	**367.717.874.560**	**(10.725.440.729)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
		Tháng	%	VND
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	12 - 13	7,0 - 7,6	63.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân	VND	13	8,25 - 8,45	50.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	13	8,2	50.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Quốc tế Việt Nam	VND	13	8,1	25.000.000.000
- Các ngân hàng khác	VND	12-18	4,5 - 8,0	23.600.000.000
				211.600.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản cho vay

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên liên quan								
- Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu tư IDS	VND	0408/2025/HĐVV	6,80%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	VND	Hợp đồng vay vốn ký ngày 02/01/2025	6,80%	Khi bên vay trả hết nợ và lãi	Phục vụ hoạt động đầu tư	Tín chấp	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Ani	VND	0306.2026/HĐVV	5,00%	Đến hết 31/12/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	28.000.000.000	50.050.000.000
Bên khác								
- Công ty CP Năng lượng Phúc Thái	VND	28.12/HĐVV-PT&505 và các phụ lục	8,60%	Khi bên vay trả hết nợ và lãi	Phù hợp theo quy định pháp	Tín chấp	11.120.707.003	11.120.707.003
							91.120.707.003	**113.170.707.003**

Lãi dự thu

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Anza (i)	VND	12.607.417.849	18.207.417.849
- Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu tư IDS	VND	1.849.972.604	838.356.165
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	VND	764.541.039	758.246.575
- Công ty Cổ phần Ani	VND	-	408.973.972
Bên khác			
- Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	VND	2.397.502.560	1.923.242.491
- Lãi dự thu các ngân hàng	VND	10.249.590.260	3.436.371.234
		27.869.024.312	**25.572.608.286**

(i) phần lãi chưa thu hồi còn lại của hợp đồng 0102/HĐKD-505-ANZA, Công ty đã thu hồi toàn bộ gốc.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	SDC	193.296.552	31.516.800	(161.779.752)	193.296.552	34.339.200	(158.957.352)
		193.296.552	**31.516.800**	**(161.779.752)**	**193.296.552**	**34.339.200**	**(158.957.352)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Tỉnh Đồng Nai	33,76%	33,76%	60.989.956.822	33,76%	33,76%	59.326.722.363
- Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức (i)	Tỉnh Gia Lai	35,00%	35,00%	36.980.000.000			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	953.428.188	30,00%	30,00%	946.522.976
				98.923.385.010			**60.273.245.339**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.

(i) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức như sau:

- Mua 1.570.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức từ ông Đoàn Hùng Sơn , tổng mệnh giá là 15.570.000.000 VND, giá phí là 33.755.000.000 VND (đơn giá 21.500 VND/cổ phần); (Chi tiết xem tại thuyết minh số 19.)
- Mua 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức từ bà Đoàn Thị Hồng Trang, tổng mệnh giá là 1.500.000.000 VND, giá phí là 3.225.000.000 VND (đơn giá 21.500 VND/cổ phần);
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 1.720.000 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức, tương đương tổng mệnh giá là 17.200.000.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 36.980.000.000 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Tỉnh Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần EDABA [(1)]	Tỉnh Phú Thọ	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Đạ Tẻh [(2)]	Tỉnh Lâm Đồng	1.100.000.000	-	(1.100.000.000)	1.100.000.000	1.100.000.000	-
- Công ty CP Quản lý Và Vận Hành Lưới điện 110KV Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	2.664.000.000	2.468.890.698	(195.109.302)	2.664.000.000	2.468.890.698	(195.109.302)
		23.964.000.000	**22.668.890.698**	**(1.295.109.302)**	**23.964.000.000**	**23.768.890.698**	**(195.109.302)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty đang tạm ngưng hoạt động

(2) Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***9.373.463.126***	-	***3.811.269.614***	-
- Công ty Cổ phần Ani	2.696.523.173	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ani Power	2.934.923.296	-	1.314.819.615	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	2.276.408.005	-	2.337.303.791	-
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông	1.312.864.136	-	6.401.692	-
- Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Ba Giọt	152.744.516	-	152.744.516	-
Bên khác	***162.976.739.763***	***(101.085.651.785)***	***138.994.540.576***	***(101.085.409.604)***
- BDH dự án thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	(64.197.770.402)	64.197.770.402	(64.197.770.402)
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	51.657.782.038	-	27.330.354.456	-
- Công ty Cổ phần Lizen	1.692.381.600	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	45.428.805.723	(36.887.881.383)	47.466.415.718	(36.887.639.202)
	172.350.202.889	**(101.085.651.785)**	**142.805.810.190**	**(101.085.409.604)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***88.188.315.780***	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	732.939.780	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ani	87.455.376.000	-	-	-
Bên khác	***44.271.222.698***	-	***6.516.160.092***	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Và Vật Liệu Hà Nội	2.764.561.036	-	2.764.561.036	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Cầu trục Trung Nguyên	20.750.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Phụ tùng Hiếu Hưng	13.460.493.866	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Phát triển Hầm Mỏ Võ Nghệ	-	-	513.729.575	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ TN và MT	426.000.000	-	426.000.000	-
- Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các đối tượng khác	6.670.167.796	-	2.611.869.481	-
	132.459.538.478	-	**6.516.160.092**	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.180.000.000	-	1.400.000.000	-
Phải thu người lao động	19.629.927	-	95.629.517	-
Tạm ứng	11.800.707.410	-	10.191.433.741	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	-	-
Phải thu tiền chi hộ đầu tư vào Trang Đức	645.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Ani	3.930.999.799	-	-	-
Phải thu về đền bù bảo hiểm (*)	5.567.456.895	-	6.567.456.895	-
Phải thu khác	329.465.877	-	45.531.090	-
	24.489.259.908	**-**	**18.300.051.243**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	2.180.000.000	-	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Ani	3.930.999.799	-	-	-
	6.110.999.799	**-**	**1.400.000.000**	**-**

(*) Là chi phí sửa chữa, khắc phục, bảo dưỡng tài sản bị thiệt hại do bão Yagi gây ra. Khoản chi này đã được bảo hiểm tạm ứng bồi thường như trình bày tại mục (2) của Thuyết minh số 19. Công ty và Công ty bảo hiểm đang thực hiện các thủ tục để quyết toán số thiệt hại được đền bù do bão gây ra.

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***101.086.015.055***	***363.270***	***101.086.015.055***	***605.451***
- BDH dự án thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	-	64.197.770.402	-
- Công ty Cổ phần ĐT &XD Điện Long Hội	9.140.575.133	-	9.140.575.133	-
- Các đối tượng khác	27.747.669.520	363.270	27.747.669.520	605.451
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***11.120.707.003***	***148.224.852***	***11.120.707.003***	***395.266.274***
- Công ty Cổ phần Năng lượng Phúc Thái	11.120.707.003	148.224.852	11.120.707.003	395.266.274
	112.206.722.058	**148.588.122**	**112.206.722.058**	**395.871.725**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	461.766.160	-	150.747.518	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.126.717.789	-	16.469.392.005	-
- Công trình thủy điện Phú Tân 1 (*)	*45.001.123.473*	-	*110.871.438*	-
- Chi phí dở dang trạm nghiền đá	*8.061.337.672*	-	*14.762.951.113*	-
- Các công trình khác	*4.064.256.644*	-	*1.595.569.454*	-
Sản phẩm	4.478.294.646	-	4.970.018.106	-
	62.066.778.595	**-**	**21.590.157.629**	**-**

(*) Tên Dự án: Công trình thủy điện Phú Tân 1
- Địa điểm xây dựng: Xã Phú Vinh, xã Thanh Sơn, xã Tà Lài, TP. Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng công trình thủy điện;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Đồng Nai;
- Giá trị hợp đồng: 777.747.135.000 VND (Đã bao gồm VAT);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: trong vòng 24 tháng kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng thi công;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Công ty vẫn đang thực hiện công trình theo tiến độ.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư bổ sung hạng mục Kênh dẫn kín và đường hầm dẫn nước của Dự án Thủy điện Bắc Nà	21.301.096.317	21.301.096.317	12.738.407.272	12.738.407.272
	21.301.096.317	**21.301.096.317**	**12.738.407.272**	**12.738.407.272**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.239.431.175.259	559.116.602.653	21.203.121.659	61.408.000	1.819.812.307.571
- Mua trong kỳ	-	3.865.505.852	2.903.020.438	-	6.768.526.290
Số dư cuối kỳ	**1.239.431.175.259**	**562.982.108.505**	**24.106.142.097**	**61.408.000**	**1.826.580.833.861**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	230.900.265.301	157.828.039.195	3.179.245.537	61.408.000	391.968.958.033
- Khấu hao trong kỳ	22.584.922.409	14.224.765.578	880.852.419	-	37.690.540.406
Số dư cuối kỳ	**253.485.187.710**	**172.052.804.773**	**4.060.097.956**	**61.408.000**	**429.659.498.439**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.008.530.909.958	401.288.563.458	18.023.876.122	-	1.427.843.349.538
Tại ngày cuối kỳ	**985.945.987.549**	**390.929.303.732**	**20.046.044.141**	**-**	**1.396.921.335.422**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.390.025.499.885 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.318.498.760 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Website quản lý vận hành	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	940.000.000	940.000.000
Số dư cuối kỳ	**940.000.000**	**940.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	147.777.778	147.777.778
- Khấu hao trong kỳ	156.666.666	156.666.666
Số dư cuối kỳ	**304.444.444**	**304.444.444**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	792.222.222	792.222.222
Tại ngày cuối kỳ	**635.555.556**	**635.555.556**

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	-	66.039.474
	Chi phí tiền thuê đất	90.000.000	10.000.001
	Chi phí sửa chữa	747.591.234	247.937.973
	Các khoản khác	273.828	13.090.000
		837.865.062	**337.067.448**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng [1]	37.586.455.716	38.088.312.570
	Thuê hệ thống hạ tầng truyền tải tại TBA trạm 110kV Nậm Pạc 2 [2]	10.514.819.392	10.621.677.312
	Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ [3]	5.920.325.383	6.043.271.809
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	773.766.111	912.559.918
		54.795.366.602	**55.665.821.609**

(1) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của các Dự án Thủy điện tại các Công ty con đang chờ phân bổ đến hết vòng đời dự án.

(2) Thuê hệ thống hạ tầng truyền tải tại TBA 110KV nhà máy thủy điện Nậm Pạc 2 (phục vụ việc truyền tải điện lên hệ thống điện quốc gia cho dự án Thủy điện Van Hồ) theo Hợp đồng số 2216/HĐDV/TVTĐSHLC ngày 26/12/2022 và Hợp đồng số 1602/HĐDV/TVTĐ-VH ngày 16/02/2023 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng Thủy điện. Tổng số tiền thuê trả một lần là 11.155.966.912 VND. Thời gian thuê đến ngày 12/05/2067 (theo thời hạn hoạt động 50 năm của Dự án Thủy điện Nậm Pạc 2).

(3) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053. Mục đích thuê để kinh doanh cho thuê lại văn phòng.

14 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**113.566.188.242**	**443.772.473.138**	**444.124.903.023**	**113.213.758.357**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	83.092.108.913	361.569.350.398	360.393.220.032	84.268.239.279
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	1.300.000.000	23.412.000.000	22.266.560.251	2.445.439.749
- Công ty Cổ phần Ani	-	29.851.122.740	29.851.122.740	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	19.345.314.528	14.390.000.000	19.744.000.000	13.991.314.528
- Vay các cá nhân	9.828.764.801	14.550.000.000	11.870.000.000	12.508.764.801
+ Ông Đặng Quang Đạt	6.129.414.801	6.800.000.000	5.300.000.000	7.629.414.801
+ Bà Nguyễn Thùy Dương	3.070.000.000	-	3.070.000.000	-
+ Các đối tượng khác	629.350.000	7.750.000.000	3.500.000.000	4.879.350.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**97.359.142.695**	**96.232.988.193**	**62.654.472.504**	**130.937.658.384**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	27.537.933.334	35.900.000.004	10.429.666.670	53.008.266.668
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	22.010.109.978	3.400.000.000	18.810.109.978	6.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	47.811.099.383	56.932.988.189	33.414.695.856	71.329.391.716
	210.925.330.937	**540.005.461.331**	**506.779.375.527**	**244.151.416.741**
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	302.235.599.998	18.500.000.004	28.929.666.674	291.805.933.328
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	50.810.109.978	-	18.810.109.978	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	432.515.500.253	-	33.414.695.856	399.100.804.397
	785.561.210.229	**18.500.000.004**	**81.154.472.508**	**722.906.737.725**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(97.359.142.695)	(96.232.988.193)	(62.654.472.504)	(130.937.658.384)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**688.202.067.534**			**591.969.079.341**

14 . VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên liên quan							**28.316.169.078**	**26.774.729.329**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	VND	0201/2026/HĐ/505-SÔ và các phụ lục	6,00%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tín chấp	13.991.314.528	19.345.314.528
- Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	VND	01/2026/HĐVV và các phụ lục	7,40%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tín chấp	2.445.439.749	1.300.000.000
- Ông Đặng Quang Đạt	VND	Hợp đồng vay vốn ngày 04/08/2025 và các phụ lục	7,80%	Đến khi các bên có nhu cầu thanh toán	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tín chấp	7.629.414.801	6.129.414.801
- Bà Đặng Minh Huệ	VND	Hợp đồng vay vốn ngày 29/05/2026	7,80%	01/07/2026	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tín chấp	4.250.000.000	-
Bên khác							**807.804.327.004**	**872.352.669.142**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		Các hợp đồng thấu chi: -02/2025/369585/HĐTD -01/2026/369585/HĐTD -01/2026/369585/HĐTD	5,0% - 7,5%	12 tháng	Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh.	- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của ông Đặng Quang Đạt; ông Đặng Tất Thành và bà Nguyễn Thị Hương	84.268.239.279	83.092.108.913
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn		Bao gồm các hợp đồng sau:					291.805.933.328	302.235.599.998
		017/23/02/0073	*8,70%*	*60 tháng*	*Tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0102/HĐKD-505-ANZA ngày 01/02/2023.*	*- Nhà máy thủy điện Sông Ông* *- Toàn bộ cổ phần của các Cổ đông tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông* *- Nhà máy thủy điện Phú Tân 2*	*66.874.933.328*	*77.304.599.998*
		017/24/02/0142/TDH1; 017/24/02/0142/TDH2	Theo từng giấy nhận nợ	*103 tháng*	*Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay tại Tổ chức tín dụng khác.*	*- Toàn bộ tài sản liên quan đến các Nhà máy Thủy điện Van Hồ; Nhà máy thủy điện Krông Kmar; Nhà máy thủy điện Nậm Cắt* *- Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Ani Power.* *- Quyền sử dụng đất của Phương án đầu tư khi đáp ứng đầy đủ điều kiện thế chấp.*	*224.931.000.000*	*224.931.000.000*

14 . VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân		01/2019/1513776/HĐTD	Lãi suất thả nổi	132 tháng	Đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Nà 1	Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1	32.000.000.000	50.810.109.978
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		Bao gồm các hợp đồng sau:					399.100.804.397	432.515.500.253
		01/2018-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA	Lãi suất thả nổi	144 tháng	Đầu tư Dự án Thủy điện Nậm Bụm 1	Tài sản hình thành từ vốn vay		
		01/2020-HĐCVDADT/NHCT182-EHULA	Lãi suất thả nổi	132 tháng	Đầu tư Dự án Thủy điện Nậm Bụm 2	Tài sản hình thành từ vốn vay		
- Các cá nhân khác							629.350.000	3.699.350.000
							836.120.496.082	**899.127.398.471**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***1.237.778.862***	***4.970.012.431***
Công ty Cổ phần Ani	87.300.000	97.200.000
Công ty Cổ phần Ani Power	9.809.762	3.092.566.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	1.140.669.100	1.780.246.031
Bên khác	***8.855.178.998***	***4.245.999.063***
Công ty TNHH MTV đóng & sửa tàu Hải Minh	1.390.558.210	1.390.558.210
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Tuấn Hà	1.636.132.222	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Phát triển Hầm Mỏ Võ Nghệ	2.233.755.244	-
Ông Luyện Quang Long	432.617.400	-
Công ty TNHH Khảo sát & Xây dựng Gia Huy	400.327.467	-
Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang	-	318.156.959
Phải trả người bán khác	2.761.788.455	2.537.283.894
	10.092.957.860	**9.216.011.494**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***178.209.775.799***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Đồng Nai	170.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ani	8.209.775.799	-
Bên khác	***3.515.473.215***	***483.153.418***
LOWER HOUAY KAPHEU POWER SOLE CO LTD	1.280.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đại Hữu Nghị	108.775.570	200.000.000
Công ty TNHH Kim Toàn Kim	6.356.809	116.222.040
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Khánh Thành	250	80.000.000
Các đối tượng khác	2.120.340.586	86.931.378
	181.725.249.014	**483.153.418**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.146.943.828	3.108.059.705	12.096.651.913	9.235.396.630	7.146.943.833	5.969.314.993
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.915.590.618	4.482.111.887	5.946.178.664	1.896.744.342	4.348.268.183
Thuế Thu nhập cá nhân	-	97.991.075	425.521.228	451.963.736	2.781.597	74.330.164
Thuế Tài nguyên	140.312.433	1.017.635.893	6.188.804.995	5.087.342.656	818.209.911	2.796.995.710
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.957.292	-	1.950	269.854.450	393.809.792	-
	7.411.213.553	**8.139.277.291**	**23.193.091.973**	**20.990.736.136**	**10.258.489.475**	**13.188.909.050**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.353.042.188	2.148.793.292
- Chi phí NVL, thi công công trình chưa có hợp đồng thi công	3.368.098.547	3.368.098.547
- Chi phí phải trả khác	2.722.458	91.466.058
	5.723.863.193	**5.608.357.897**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	770.382.435	710.469.289
- Bảo hiểm xã hội	-	19.205.300
- Phải trả Ông Trần Quang Hòa (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	2.000.000.000	3.000.000.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.427.010.372	1.997.478.468
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Phải trả Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức (3)	16.625.000.000	
- Đoàn phí công đoàn	442.361.221	404.419.194
- Phải trả lãi vay	210.371.598	271.400.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.882.746.710	939.465.749
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	367.912.350	-
	29.711.355.456	**13.328.009.616**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	367.912.350
	-	**367.912.350**

(1) Phải trả khác cho Ông Trần Quang Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2024/HĐĐCN ngày 29/10/2024 về việc Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu.

(2) Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã tạm ứng bồi thường thiệt hại do bão Yagi gây ra.

(3) Đây là khoản công nợ phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2026/HĐCN ngày 28/05/2026, theo đó Công ty nhận chuyển nhượng 1.570.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức từ ông Đoàn Hùng Sơn với tổng giá trị là 33.755.000.000 VND (đơn giá 21.500 VND/cổ phần).
Trong kỳ, Công ty đã thanh toán 17.130.000.000 VND với phương thức chuyển khoản. Đối với số tiền còn lại là 16.625.000.000 VND, căn cứ theo Biên bản thống nhất bù trừ công nợ số 295/2026-BBTN ngày 29/05/2026, Công ty đã nhận nghĩa vụ thanh toán thay cho ông Đoàn Hùng Sơn đối với chủ nợ là Công ty Cổ Đầu tư Điện Mặt trời Trang Đức.

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	216.443.287	187.396.786
- Truyền tải Đường dây 110KV	1.730.879.204	1.730.879.204
	1.947.322.491	**1.918.275.990**
b) Dài hạn		
- Truyền tải Đường dây 110KV	24.753.198.766	25.618.638.368
	24.753.198.766	**25.618.638.368**

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	17.540.399.196	-	-	17.540.399.196
Dự phòng hỗ trợ thất nghiệp	937.608.500	-	937.608.500	-
	18.478.007.696	**-**	**937.608.500**	**17.540.399.196**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**421.631.185.893**	**132.767.225.129**	**227.559.154.182**	**944.961.032.469**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	54.695.106.563	14.289.780.351	68.984.886.914
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	52.884.956.699	(52.884.956.699)	-	-
Chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	(9.692.000.001)	(9.692.000.001)
Số dư cuối kỳ trước	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**474.516.142.592**	**134.577.374.993**	**232.156.934.532**	**1.004.253.919.382**
Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**474.516.142.592**	**170.840.635.198**	**258.182.991.530**	**1.066.543.236.585**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	50.184.784.179	16.213.343.734	66.398.127.913
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Công ty mẹ	-	-	32.944.835.467	(32.944.835.467)	-	-
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	(29.384.128.000)	(29.384.128.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.450.605.400)	-	(2.450.605.400)
Số dư cuối kỳ nay	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**507.460.978.059**	**170.629.978.510**	**245.012.207.264**	**1.086.106.631.098**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Nghị quyết hội đồng quản trị. Công ty mẹ và Các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
	VND		VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	32.944.835.467	-	-	32.944.835.467
Chi trả cổ tức	15.000.000.000	58.615.872.000	29.384.128.000	73.615.872.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Anza	74,97	74.967.520.000	74,97	74.967.520.000
Các cổ đông khác	25,03	25.032.480.000	25,03	25.032.480.000
	100	**100.000.000.000**	**100**	**100.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	507.460.978.059	474.516.142.592
	507.460.978.059	**474.516.142.592**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các Công ty con có các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
a. Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà					
1	xã Bắc Hà và xã Bản Liền, tỉnh Lào Cai	Đất công trình năng lượng	117.043	Đến ngày 18/06/2059	Miễn tiền thuê đất đến hết tháng 04/2030
2	xã Bắ Hà, xã Bản Liền, tỉnh Lào Cai	Đất công trình năng lượng	19.755,7	Đến ngày 18/06/2059	Miễn tiền thuê đất đến hết tháng 07/2030
3	thôn Nậm Thố và thôn Sán Sả Hồ, xã Bắc Nà, tỉnh Lào Cai	Đất công trình năng lượng	39.557,8	Đến ngày 07/05/2068	Miễn tiền thuê đất đến hết tháng 06/2034
b. Công ty Cổ phần Điện EHULA					
1	xã Hua Bum, tỉnh Lai Châu	Đất công trình năng lượng	49.844,2	Đến ngày 24/05/2067	Miễn tiền thuê đất
2	xã Hua Bum và Bum Nưa, tỉnh Lai Châu	Đất công trình năng lượng	72.584,6	Đến ngày 24/05/2067	Miễn tiền thuê đất
c. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu					
1	xã Nậm Xe, tỉnh Lai Châu	Đất công trình năng lượng	70.282,9	Đến ngày 06/06/2069	Miễn tiền thuê đất

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	200,00	-

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	138.744.984.262	134.770.262.241
Doanh thu xây lắp	11.461.510.243	3.167.123.780
Doanh thu khác	16.390.094.774	19.102.769.019
	166.596.589.279	**157.040.155.040**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**12.538.809.766**	**16.189.098.786**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	56.936.865.891	59.600.730.243
Giá vốn xây lắp	9.931.357.014	2.885.786.535
Giá vốn khác	12.464.547.111	13.469.779.960
	79.332.770.016	**75.956.296.738**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**1.624.901.366**	**9.681.934.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.622.510.728	12.451.706.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	4.002.352.000	8.097.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.080.500	50.644
	15.653.943.228	**20.549.708.932**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**1.223.084.109**	**6.613.654.465**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.021.184.013	39.511.182.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.425	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1.102.822.400	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(14.547.600)
	32.124.049.838	**39.496.634.475**
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	**657.650.808**	**195.892.274**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.090.339	4.371.672
Chi phí nhân công	2.512.645.035	3.184.383.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.330.666	23.835.502
Chi phí dự phòng	247.283.603	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.133.936	784.760.567
Chi phí khác bằng tiền	1.674.668.221	743.199.049
Hoàn nhập dự phòng	-	(140.000.000)
	5.166.151.800	**4.600.550.072**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**924.586.500**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	17.540.399.196
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	30.572.420	41.295.167
Thu nhập khác	10.824.401	1.464.223
	41.396.821	**17.583.158.586**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	216.140	16.342.815
Chi phí khác	33.021.192	36.731.195
	33.237.332	**53.074.010**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.098.520.021	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.383.591.866	5.490.265.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.482.111.887**	**5.490.265.865**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.764.450.917	15.089.394.975
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.764.450.917**	**15.089.394.975**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.298.281.555	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**2.298.281.555**	**-**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	324.944.058	324.944.058
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(152.323.845)	-
	172.620.213	**324.944.058**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	50.184.784.179	54.695.106.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.184.784.179	54.695.106.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.018**	**5.470**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.004.055.434	11.018.683.873
Chi phí nhân công	28.546.679.220	21.294.282.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.847.207.072	37.097.021.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.685.321.120	15.552.082.018
Chi phí khác bằng tiền	13.581.261.294	8.413.738.543
	124.664.524.140	**93.375.808.215**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	31.516.800	-	-	31.516.800
	31.516.800	**-**	**-**	**31.516.800**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	34.339.200	-	-	34.339.200
	34.339.200	**-**	**-**	**34.339.200**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	5.612.793.918	-	-	5.612.793.918
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.753.811.012	-	-	95.753.811.012
Các khoản cho vay	319.617.249.164	-	-	319.617.249.164
	420.983.854.094	**-**	**-**	**420.983.854.094**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	687.056.838	-	-	687.056.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.020.451.829	-	-	60.020.451.829
Các khoản cho vay	242.717.874.560	-	-	242.717.874.560
	303.425.383.227	**-**	**-**	**303.425.383.227**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	244.151.416.741	39.166.666.660	552.802.412.681	836.120.496.082
Phải trả người bán, phải trả khác	64.498.802.816	-	-	64.498.802.816
Chi phí phải trả	5.723.863.193	-	-	5.723.863.193
	314.374.082.750	**39.166.666.660**	**552.802.412.681**	**906.343.162.091**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	210.925.330.937	57.666.666.664	630.535.400.870	899.127.398.471
Phải trả người bán, phải trả khác	22.604.382.610	367.912.350	-	22.972.294.960
Chi phí phải trả	5.608.357.897	-	-	5.608.357.897
	239.138.071.444	**58.034.579.014**	**630.535.400.870**	**927.708.051.328**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết HĐQT số: 43/NQ-S55-HĐQT ngày 30/07/2026, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thành lập đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ hân Điện gió Chư Pơng và chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trang Đức.

Ngoài các sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất & KD điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.663.611.235	139.665.979.420	21.056.197.750	172.385.788.405	(5.789.199.126)	166.596.589.279
Giá vốn hàng bán	10.161.235.784	60.850.856.768	17.359.317.169	88.371.409.721	(9.038.639.705)	79.332.770.016
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**1.502.375.451**	**78.815.122.652**	**3.696.880.581**	**84.014.378.684**	**3.249.440.579**	**87.263.819.263**
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.768.526.290	-	-	6.768.526.290	-	6.768.526.290
Tài sản bộ phận	226.898.649.827	1.730.003.384.141	1.049.488.746.834	3.006.390.780.802	(763.957.434.519)	2.242.433.346.283
Tổng tài sản	**226.898.649.827**	**1.730.003.384.141**	**1.049.488.746.834**	**3.006.390.780.802**	**(763.957.434.519)**	**2.242.433.346.283**
Nợ phải trả bộ phận	205.833.158.454	894.117.081.685	232.337.727.578	1.332.287.967.717	(175.961.252.532)	1.156.326.715.185
Tổng nợ phải trả	**205.833.158.454**	**894.117.081.685**	**232.337.727.578**	**1.332.287.967.717**	**(175.961.252.532)**	**1.156.326.715.185**

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Anza	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty Cổ phần Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty TNHH Đông Hồ Ba Giọt	Công ty liên quan của Giám đốc
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 26/03/2025)
Ông Đặng Tất Thành	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan với Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.538.809.766**	**16.189.098.786**
Công ty Cổ phần Ani Power	5.868.858.257	8.847.651.766
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	6.669.951.509	7.341.447.020
Mua dịch vụ, hàng hóa	**1.624.901.366**	**9.681.934.000**
Công ty Cổ phần Anza	-	7.000.000
Công ty Cổ phần Ani Power	1.624.901.366	9.674.934.000
Lãi cho vay	**1.223.084.109**	**6.613.654.465**
Công ty Cổ phần Ani	481.232.055	706.684.932
Công ty Cổ phần Anza	-	5.895.489.111
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	741.852.054	11.480.422
Lãi vay	**657.650.808**	**195.892.274**
Công ty Cổ phần Ani	-	48.760.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	653.902.863	82.697.206
Ông Đặng Quang Đạt	3.747.945	64.435.068
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**924.586.500**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư IDS	924.586.500	-
Đi vay	**68.053.122.740**	**45.080.012.036**
Công ty Cổ phần Ani	29.851.122.740	14.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	37.802.000.000	19.700.012.036
Ông Đặng Quang Đạt	400.000.000	10.780.000.000
Trả nợ vay	**72.261.682.991**	**40.435.000.000**
Công ty Cổ phần Ani	29.851.122.740	14.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	42.010.560.251	15.055.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	400.000.000	10.780.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cho vay	**71.500.000.000**	**72.079.478.747**
Công ty Cổ phần Ani	71.500.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	30.079.478.747
Thu hồi cho vay	**93.550.000.000**	**69.979.478.747**
Công ty Cổ phần Ani	93.550.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Anza	-	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	6.479.478.747
Tạm ứng	**2.000.000.000**	**9.000.000.000**
Ông Đặng Quang Đạt	2.000.000.000	9.000.000.000
Hoàn ứng	**2.000.000.000**	**5.900.000.000**
Ông Đặng Quang Đạt	2.000.000.000	5.900.000.000
Cổ tức được chia	**7.747.000.000**	**8.095.600.000**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	7.747.000.000	8.095.600.000
Cổ tức đã nhận	**6.967.000.000**	**5.298.000.000**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	6.967.000.000	5.298.000.000
Cổ tức đã chia	**11.245.128.000**	**5.295.215.000**
Công ty Cổ phần Anza	11.245.128.000	5.295.215.000
Cổ tức đã trả	**11.245.128.000**	**2.647.607.500**
Công ty Cổ phần Anza	11.245.128.000	2.647.607.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**270.000.000**	**294.000.000**
Ông Đặng Văn Tuyển	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Đặng Quang Đạt (i)	Chủ tịch HĐQT	-	30.000.000
Ông Đặng Tất Thành	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đình Phương (i)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dương (i)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Đinh Thị Trang Nhung	Trưởng ban BKS	12.000.000	9.000.000
Ông Đặng Thanh Nam (i)	Trưởng ban BKS	-	6.000.000
Bà Vương Thị Phương Giang	Thành viên ban BKS	6.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên ban BKS	6.000.000	6.000.000

(i) Miễn nhiệm từ ngày 26/03/2025

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Phạm Thị Doan	**Nguyễn Thùy Dương**	**Đặng Tất Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất			**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	227.870.707.003	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	253.443.315.289	Trình bày lại
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(10.725.440.729)	Bổ sung chỉ tiêu mới
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	Phải thu ngắn hạn khác	43.872.659.529	135	Phải thu ngắn hạn khác	18.300.051.243	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(111.810.850.333)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(101.085.409.604)	Trình bày lại, đổi mã số
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	60.361.500	Bổ sung chỉ tiêu mới
319	Phải trả ngắn hạn khác	13.388.371.116	320	Phải trả ngắn hạn khác	13.328.009.616	Trình bày lại, đổi mã số